

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 01/2025/HNGĐ-ST
Ngày 08 - 7 - 2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÁI NGUYÊN**

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thuý Quỳnh

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Thu và bà Nguyễn Thị Thúy Mai.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vi Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 122/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc Ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Bé Thị Thu N, sinh năm 1981

Nơi cư trú: Xóm C, xã L, huyện V, tỉnh Thái Nguyên (nay là xã L, tỉnh Thái Nguyên).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thế Đ, sinh năm 1975

Nơi cư trú: Tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường T, tỉnh Thái Nguyên)

(Chị N có mặt, anh Đ vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Bé Thị Thu N trình bày: Chị kết hôn với anh Nguyễn Thế Đ năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Trong thời gian vợ chồng cùng chung sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh Đ không quan tâm đến vợ con. Anh chị đã ly thân từ năm 2016 đến nay, không còn cùng chung sống và cũng ít khi hỏi thăm nhau. Nay chị

xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ để giải thoát cho cả hai bên.

Về con chung: Chị N xác định anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Mai P sinh ngày 31/7/2000 và cháu Nguyễn Hải Đ1 sinh ngày 09/5/2006. Các con đều đã trưởng thành nên khi ly hôn chị không có ý kiến gì về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn anh Nguyễn Thế Đ nhiều lần nhưng anh Đ không đến Tòa án để giải quyết, do vậy Tòa án tiến hành xác minh tại gia đình của anh Đ. Tại biên bản xác minh ngày 05/5/2025, ông Nguyễn Thế C là bố đẻ của anh Đ cung cấp thông tin như sau: Anh Đ và chị N kết hôn năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống tại huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Vợ chồng anh chị đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Gia đình đã cố gắng khuyên nhủ anh chị nhưng không được. Việc chị N làm đơn xin ly hôn anh Đ, gia đình không mong muốn nhưng cũng không can thiệp vì là chuyện riêng của vợ chồng anh chị. Ông C đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông C cho biết anh Đ và chị N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Mai P sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Hải Đ1 sinh năm 2006.

Về tài sản chung: Ông C xác định vợ chồng anh Đ và chị N không có tài sản chung.

Ngoài ra ông C cho biết, anh Đ hiện đang đi làm xa, thỉnh thoảng vẫn về nhà, anh Đ cũng thường xuyên gọi điện về cho ông. Những lần Tòa án gửi các văn bản tố tụng cho anh Đ, gia đình đều nhận thay và đã thông báo cho anh Đ, tuy nhiên anh Đ có nói rằng anh đang đi làm xa nên không thể đến Tòa án để giải quyết được.

Đồng thời tại buổi làm việc, Tòa án đã nhờ ông C (bố đẻ của anh Đ) liên hệ điện thoại cho anh Đ, anh Đ cho biết anh đã nhận được thông tin Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa anh và chị N, quan điểm của anh là đồng ý ly hôn với chị N.

Quá trình giải quyết, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải anh Đ vắng mặt không thể tiến hành hòa giải được nên phải đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa hôm nay.

Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên quan điểm, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đ. Về con chung đã trưởng thành. Về tài sản chung, nợ chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - T ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã thụ lý đơn khởi kiện, xác định quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án đúng quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Xác định đúng tư cách của người tham gia tố tụng; từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 143, 147, 227 và Điều 228 BLTTDS; Các Điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Đề nghị hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bé Thị Thu N. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bé Thị Thu N được ly hôn với anh Nguyễn Thế Đ. Về con chung: Đã trưởng thành nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét. Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra, công bố công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bé Thị Thu N có đơn xin ly hôn với anh Nguyễn Thế Đ, bị đơn anh Đ cư trú tại tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (nay là phường T, tỉnh Thái Nguyên). Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên.

- Đây là phiên tòa thứ hai, anh Đ vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh Đ.

[2]. Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Bé Thị Thu N kết hôn với anh Nguyễn Thế Đ năm 1999 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên theo quy định của pháp luật trên cơ sở tự nguyện. Do đó xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N, anh Đ là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Quá trình chung sống chị N xác định hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, anh Đ không quan tâm đến vợ con, sa đà vào tệ nạn. Anh chị đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Anh Đ đã được

Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt. Tại biên bản xác minh tại gia đình anh Đ, bố anh Đ xác định chị N và anh Đ đã sống ly thân, gia đình đã khuyên nhủ nhưng không được, anh Đ nhất trí ly hôn với chị N nhưng vì phải đi làm xa nên anh không thể đến Tòa án để giải quyết.

Hội đồng xét xử xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, việc duy trì quan hệ hôn nhân cũng không đem lại hạnh phúc cho hai bên. Do vậy, cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh Đ là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết, lời khai của chị N cũng như tài liệu xác minh tại gia đình của anh Đ đều xác định vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Mai P sinh ngày 31/7/2000 và cháu Nguyễn Hải Đ1 sinh ngày 09/5/2006. Các con chung đều đã trưởng thành, chị N không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án chị N xác định không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án. Anh Đ vắng mặt nên không có ý kiến trình bày đề nghị gì. Do đó Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung và nợ chung trong vụ án này. Khi các đương sự có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung thì khởi kiện bằng vụ án khác kèm theo các tài liệu chứng cứ để chứng minh.

[5]. Về án phí: Chị N phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 143; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 51; Điều 56; Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bé Thị Thu N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Bé Thị Thu N được ly hôn anh Nguyễn Thế Đ.

2. Về con chung: Xác định chị N, anh Đ có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Mai P sinh ngày 31/7/2000 và cháu Nguyễn Hải Đ1 sinh ngày 09/5/2006. Các con chung đều đã trưởng thành, chị N không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí. Chị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000819, ngày 11/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

5. Về quyền kháng cáo: Chị N có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND KV1-Thái Nguyên;
- Phòng THADS KV1-Thái Nguyên;
- UBND phường Tích Lương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Quỳnh

